

四、听录音，写出听到的声母并朗读 01-3

Nghe bài ghi âm, viết các thanh mẫu nghe được và đọc to các âm tiết.

- | | | | |
|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 1. ____ ǎi | 2. ____ uài | 3. ____ iào | 4. ____ í |
| 5. ____ ǎn | 6. ____ uǒ | 7. ____ ù | 8. ____ iǎo |
| 9. ____ uè | 10. ____ ià | 11. ____ ǎo | 12. ____ āo |
| 13. ____ ǎi | 14. ____ ǎi | 15. ____ è | 16. ____ ǎo |
| 17. ____ ái | 18. ____ ǎi | 19. ____ ào | 20. ____ ēi |

五、听录音，写出听到的韵母并朗读 01-4

Nghe bài ghi âm, viết các vận mẫu nghe được và đọc to các âm tiết.

- | | | | |
|------------|------------|------------|------------|
| 1. h ____ | 2. h ____ | 3. h ____ | 4. m ____ |
| 5. f ____ | 6. h ____ | 7. n ____ | 8. w ____ |
| 9. b ____ | 10. j ____ | 11. j ____ | 12. d ____ |
| 13. g ____ | 14. g ____ | 15. p ____ | 16. h ____ |
| 17. y ____ | 18. h ____ | 19. g ____ | 20. l ____ |

六、听录音，写出听到的声调并朗读 01-5

Nghe bài ghi âm, viết các thanh điệu nghe được và đọc to các âm tiết.

- | | | | |
|----------|---------|----------|---------|
| 1. bu | 2. hao | 3. ke | 4. qi |
| 5. mei | 6. you | 7. ma | 8. jie |
| 9. ge | 10. ge | 11. di | 12. nù |
| 13. tiao | 14. mai | 15. hui | 16. hua |
| 17. na | 18. guo | 19. jiao | 20. er |